

TIẾP CẬN GIÁO DỤC CỦA TRẺ EM VIỆT NAM VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG

04.51.42

TRẦN QUÝ LONG*

48-58

1. Giới thiệu

Giáo dục là một yếu tố cơ bản để tạo dựng nền văn nhân lực của từng cá nhân, đóng góp vai trò quan trọng trong việc tăng thêm nguồn lực của con người để tận dụng những cơ hội to lớn trong đời sống xã hội. Tầm quan trọng của giáo dục đối với cá nhân, cộng đồng và sự phát triển của một quốc gia được phản ánh trong việc thừa nhận nó như một quyền con người (Nhóm hành động chống đói nghèo, 2002; UNFPA, 2005).

Đã có một số nghiên cứu nhằm tìm hiểu những yếu tố kinh tế - xã hội liên quan đến tình trạng đi học của trẻ em bằng những số liệu điều tra quy mô quốc gia. Khi giữ các yếu tố khác không thay đổi, yếu tố tuổi trong mô hình hồi quy logistic có mối liên hệ với xác suất đi học của trẻ em trong độ tuổi từ 11-14 và trẻ em lớn tuổi hơn có xác suất đi học thấp hơn đã được tìm thấy ở số liệu VLSS93 (Trương Thị Kim Chuyên và cộng sự, 1999). Sử dụng mô hình hồi quy nguy cơ xác suất Cox, nghiên cứu gần đây cũng cho thấy, thanh thiếu niên ở nhóm tuổi lớn hơn có khoảng thời gian đi học ngắn hơn, điều đó chứng tỏ rằng nhóm thanh thiếu niên ở nhóm tuổi nhỏ nhất ngày càng tập trung cho việc duy trì học vấn hơn (Trần Quý Long, 2013).

Mối quan hệ giữa biến số giới tính và tỉ lệ đi học của trẻ em là một mối quan hệ phức tạp và không nhất quán giữa các nghiên cứu. Khi giữ các yếu tố khác không thay đổi thì trẻ em nữ ở nhóm tuổi từ 11-14 có xác suất đi học thấp hơn một chút so với trẻ em nam đã được tìm thấy ở số liệu Khảo sát mức sống Việt Nam năm 1993 (Trương Thị Kim Chuyên và cộng sự, 1999). Khác biệt giới tính không thể hiện ở cấp tiểu học nhưng lại có sự khác biệt ở cấp trung học cơ sở và càng lớn ở cấp trung học phổ thông, trong đó khả năng đi học của trẻ em nữ luôn thấp hơn (Võ Thanh Sơn và cộng sự, 2001). Trong khi đó, một nhóm tác giả sử dụng số liệu Điều tra nhân khẩu học giữa kỳ năm 1994 nhận xét rằng, gần như không có sự tồn tại khác biệt về học vấn giữa trẻ em nam và nữ (Trương Sĩ Anh và cộng sự, 1995). Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy, thanh thiếu niên nam có nguy cơ thôi học sớm hơn nữ; nói cách khác, thanh thiếu niên nữ có khoảng thời gian đi học dài hơn nam giới (Trần Quý Long, 2013). Qua đó cho thấy, cần có thêm những nghiên cứu về tình trạng đi học của trẻ em theo giới tính ở Việt Nam để khẳng định thêm mối quan hệ giữa hai yếu tố này.

Một trong những yếu tố quan trọng của gia đình ảnh hưởng đến việc đi học của trẻ

* ThS.; Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.

em là trình độ học vấn của bố mẹ. Nếu những người lớn trong gia đình được hưởng sự giáo dục tốt, họ có khả năng am hiểu tốt hơn về cách thức tận dụng các dịch vụ giáo dục. Về bản chất, vốn nhân lực được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác (Indu Bhushan và cộng sự, 2001). Khi trình độ học vấn của cha mẹ cao hơn, trẻ em có xác suất đi học cao hơn (Võ Thanh Sơn và cộng sự, 2001). Trình độ học vấn của bố mẹ là yếu tố tác động mạnh nhất đến tình trạng giáo dục của con cái trong các gia đình nông thôn. Học vấn của bố mẹ có thể tác động đến tình trạng giáo dục của con cái thông qua các yếu tố trung gian như sự quan tâm đến việc học của con, cho con học thêm, thái độ và hành vi hướng nghiệp cho con, cho con tham gia công việc sản xuất hay mức chi tiêu cho giáo dục (Nguyễn Đức Vinh, 2009).

Một số nghiên cứu sử dụng số liệu từ những cuộc điều tra quy mô lớn cho thấy, trẻ em trong những gia đình có mức sống cao hơn có tỉ lệ nhập học nhiều hơn. Các nghiên cứu đều có một điểm chung khi đề cập chi phí gián tiếp và chi phí cơ hội là hai yếu tố cản trở việc tiếp tục đi học của học sinh trong những gia đình có mức sống thấp hơn. Indu Bhushan và cộng sự đã phân tích, trong nền kinh tế thị trường, giáo dục dường như là một khoản đầu tư có giá trị nhiều hơn trong nền kinh tế kế hoạch tập trung. Hoàn toàn có khả năng xảy ra là việc các gia đình nghèo tận dụng sức lao động của con em mình, do vậy có thể bắt thôi học hay cắt giảm mức độ học hành của con cái (Indu Bhushan và cộng sự, 2001). Trong rất nhiều hộ nghèo, lao động của trẻ em có giá trị hơn nhiều so với việc tới trường. Lợi ích dài hạn của giáo dục không thể bù đắp được những tổn thất về thu nhập trong ngắn hạn (Báo cáo phát triển Việt Nam, 2004). Những hộ gia đình nghèo nhất không thể đáp ứng những nhu cầu tiêu dùng hiện tại nếu không có nguồn thu nhập do lao động trẻ em mang lại, vì vậy học vấn của trẻ em và triển vọng thoát nghèo phải nhường chỗ cho sự tồn tại trước mắt (Ngân hàng Thế giới, 2007). Ngay cả khi trẻ em nghèo được đi học thì sự suy dinh dưỡng, bệnh tật, và những phí tổn khác liên quan đến việc học hành vẫn là những thách thức to lớn ngăn cản chúng đến trường và theo đuổi các bậc học. Mặc dù chính sách xã hội hóa giáo dục có những lợi ích, nhưng nhiều gia đình nghèo thường không đủ khả năng trang trải phí tổn học hành, ngay cả khi con em họ được miễn học phí (Nhóm hành động chống đói nghèo, 2002). Các chi phí cơ hội của việc mất lao động trẻ em làm việc gia đình cũng ngăn cản các hộ gia đình nghèo đầu tư vào giáo dục, đặc biệt cho con gái, là những người mà các chi phí cơ hội này lớn hơn (ADB, 2002). Đối với các hộ nghèo ở nông thôn, lí do bỏ học chủ yếu và phổ biến của học sinh là kinh tế khó khăn, còn các lí do khác thì tương đối ở nhóm hộ có mức sống trên trung bình. Hộ gia đình có mức sống càng thấp thì con cái càng hay bỏ học và đi học muộn hơn so với tuổi (Nguyễn Đức Vinh, 2009). Mức sống và khoảng thời gian đi học của thanh thiếu niên có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Điều này cũng có nghĩa rằng việc tiếp cận và duy trì học vấn của thanh thiếu niên phụ thuộc nhiều hơn vào điều kiện kinh tế gia đình (Trần Quý Long, 2013).

Tỉ lệ đi học của trẻ em được nhìn nhận là thấp hơn ở các dân tộc thiểu số. Nhiều nghiên cứu cho thấy trẻ em dân tộc thiểu số ít đi học hơn thanh thiếu niên người Kinh là

do những rào cản về nghèo đói, phải làm việc, cơ sở vật chất nhà trường thiếu thốn và chất lượng dạy học thấp. Mặc dù các cấp chính quyền đã có nhiều cố gắng để hòa nhập các nhóm dân tộc thiểu số vào xu thế chung, kể cả việc miễn học phí cũng như việc lập các trường nội trú, việc đi học của nhóm xã hội này vẫn ở mức thấp và tình trạng mù chữ vẫn còn ở mức cao. Mối quan tâm gìn giữ phương thức sản xuất và các định hướng văn hóa đã duy trì thái độ né tránh việc đi học của các nhóm dân tộc thiểu số (Nolwen Henaff và Jean Yves Martin, 2001). Tỷ lệ nhập học thấp hơn ở nhóm dân tộc thiểu số là do các chi phí cơ hội và chi phí tiền mặt cao hơn và thiếu nhận thức phù hợp về giáo dục (ADB, 2002). Việc người dân tộc thiểu số sống tập trung ở các vùng miền núi và Đồng bằng sông Cửu Long làm cho họ gặp phải những khó khăn do đặc thù riêng ở những vùng này (Nhóm hành động chống đói nghèo, 2002).

Sự khác nhau về nơi cư trú đối với tỷ lệ đi học của trẻ em cũng đã được phản ánh trong một số nghiên cứu. Phân tích của UNICEF (1994) cho thấy, những vùng có tỷ lệ trẻ em đi học thấp là do dân cư sống rải rác và ít trường học nên các gia đình và trẻ em cảm thấy làm việc nhà và tại đồng ruộng còn dễ chịu hơn là đi học. Tỷ lệ đi học trung học cơ sở thấp hơn tại các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa và giảm dần theo các vùng từ Bắc vào Nam là do thói quen, truyền thống, tâm lý và tập quán (Trương Thị Kim Chuyên và cộng sự, 1999). Một nghiên cứu khác lại cho rằng, những vùng có thái độ kỳ luật đối với giáo dục là những vùng đã đạt những thành công trong thời kỳ xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là vùng Đồng bằng sông Hồng. Các tư tưởng tập thể và các giá trị của giáo dục đi vào nội tâm ở mức tối đa và thái độ với học đường là những nét đặc trưng. Cao nguyên miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long là những vùng có nề nếp học đường kém hơn cả. Từ lâu, mức độ thấp kém, sa sút về giáo dục cũng đã ăn sâu vào những vùng này (Nolwen Henaff và Jean Yves Martin, 2001).

Tỷ lệ nhập học của trẻ em Việt Nam ngày càng tăng nhanh ở tất cả các cấp học và đã đạt phổ cập giáo dục trung học cơ sở vào năm 2010. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn phải đối mặt với những thách thức lớn về tình trạng trẻ em bỏ học gia tăng (UNESCO, 2008), nhiều trẻ em ở lứa tuổi vị thành niên không học trung học (UNICEF Việt Nam, 2008). Đối với thanh thiếu niên, bỏ học quá sớm phải trả giá đắt bằng năng suất sau này. Thu nhập bị mất và thiếu tích lũy kỹ năng sẽ làm cho một người khó có thể thoát nghèo đói khi trưởng thành (Ngân hàng Thế giới, 2007).

Tiếp cận giáo dục của trẻ em được thể hiện qua tỷ lệ đi học đặc trưng theo tuổi (ASER) của nhóm dân số trẻ em từ 7 - 18 tuổi và đây là biến số phụ thuộc của nghiên cứu. Chỉ số này phản ánh số trẻ em ở nhóm từ 7-18 tuổi đang đi học tương ứng với độ tuổi hoặc có thể bao gồm những trẻ em đang học ở các lớp thấp hơn hoặc thậm chí cao hơn so với độ tuổi tương ứng. Các biến số độc lập được đưa vào phân tích bao gồm tuổi, giới tính, và thành phần dân tộc của trẻ em; cùng với đó là các biến số gia đình bao gồm trình độ học vấn, nghề nghiệp của người bố; tỷ lệ phụ thuộc và mức sống của hộ gia đình. Từ góc độ điều kiện địa lý - tự nhiên, kinh tế - xã hội, nghiên cứu sử dụng các biến số tổng hợp sự khác biệt giữa các vùng chính của Việt Nam cũng như sự chênh

lệch giữa thành thị và nông thôn.

Mô hình phân tích hồi quy đa biến sẽ cho thấy tác động của từng biến số độc lập đầy đủ hơn khi trong cùng điều kiện xác định bởi các biến số độc lập khác có trong mô hình. Bởi vì biến số phụ thuộc được xây dựng thành một biến nhị phân với giá trị bằng 1 nếu xảy ra sự kiện trẻ em trong độ tuổi từ 7-18 có đi học vào thời điểm tổng điều tra và ngược lại, giá trị bằng 0 nếu không xảy ra sự kiện đó, do đó sử dụng mô hình hồi quy logistic là phù hợp cho việc phân tích với loại hình biến số phụ thuộc này.

Các biến số độc lập trong mô hình phân tích chủ yếu mang tính chất phân loại (categorical variables) cho nên một giá trị trong biến số đó phải được đưa ra ngoài để so sánh với các giá trị còn lại và hệ số hồi quy cho nhóm này luôn nhận giá trị bằng 0. Nếu hệ số hồi quy của một biến số độc lập nào đó lớn hơn 0 thì có nghĩa là xác suất xảy ra sự kiện (trong trường hợp này là đi học) ở nhóm đó cao hơn xác suất xảy ra sự kiện ở nhóm đối chứng. Ngược lại, nếu hệ số hồi quy nhỏ hơn 0 thì xác suất xảy ra sự kiện ở nhóm đó thấp hơn so với nhóm đối chứng. Nói một cách chính xác thì sự biến thiên của các hệ số hồi quy thể hiện mối liên hệ tuyến tính giữa biến số độc lập với logarit của xác suất đang đi học của trẻ em. Hệ số hồi quy càng lớn (dương hoặc âm) thì sự khác biệt về xác suất xảy ra sự kiện càng lớn giữa nhóm phân tích và nhóm so sánh. Các dấu sao (*) ghi bên cạnh các giá trị của biến số độc lập cho thấy tác động của từng biến số độc lập đối với biến phụ thuộc có ý nghĩa thống kê hay không. Càng nhiều dấu sao thì mối quan hệ giữa biến số độc lập với biến số phụ thuộc càng có ý nghĩa về mặt thống kê. Không có dấu sao thì mối quan hệ đó có thể không có ý nghĩa.

Nghiên cứu sử dụng số liệu điều tra mẫu 15% của Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009 (Tổng điều tra). Số liệu điều tra mẫu được suy rộng cho đến cấp huyện nhằm cung cấp nhiều thông tin chi tiết cho phép nghiên cứu các đặc trưng về nhân khẩu học cũng như các đặc trưng kinh tế - xã hội của dân số Việt Nam (Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở trung ương, 2010).

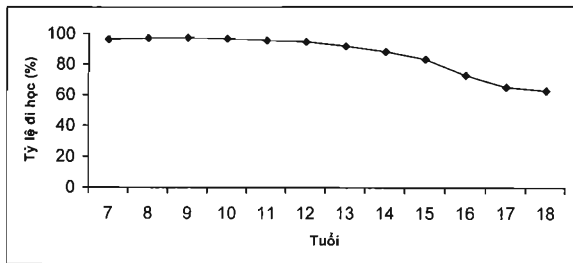
2. Thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận giáo dục của trẻ em Việt Nam

Biểu đồ 1 trình bày tỉ lệ trẻ em đang đi học theo từng độ tuổi tại thời điểm Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009. Nhìn chung, không có sự khác biệt đáng kể về tỉ lệ đi học ở từng độ tuổi của trẻ em ở nhóm tuổi phải học tiểu học, khoảng 3 - 4% trẻ em không đi học cho dù là ở bậc tiểu học hay mẫu giáo. Tỉ lệ trẻ em đi học bắt đầu giảm từ 94,7% ở năm đầu của bậc trung học cơ sở (12 tuổi) xuống mức 83% ở nhóm trẻ em trong độ tuổi học lớp cuối cùng của bậc học này (15 tuổi). Đối với trẻ em trong nhóm tuổi học trung học phổ thông, tỉ lệ đi học giảm xuống còn 62,4% ở độ tuổi cuối cùng của bậc học này (18 tuổi).

Như vậy, có 37,6% trẻ em ở tuổi 18 tại thời điểm Tổng điều tra không còn hoặc chưa bao giờ đi học, nghĩa là số này cũng sẽ không đạt được trình độ học vấn là tốt nghiệp trung học phổ thông. Duy trì và nâng cao trình độ giáo dục là chìa khóa cho sự phát triển liên tục. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng đầu tư vào giáo dục là vấn đề cốt lõi để thoát

khỏi nghèo đói. Những người học văn cao có khả năng tạo thu nhập cao hơn từ lao động của họ và lợi ích từ thu nhập này có thể sử dụng tốt hơn (Indu Bhushan và cộng sự, 2001). Người ta cần học hết lớp cuối cùng của bậc trung học phổ thông bởi vì giáo dục trung học có vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển và an sinh của trẻ em. Để có thể giải quyết thành công rất nhiều các nguy cơ đối với sự phát triển và các quyền của mình, trẻ em cần được trang bị nhiều kiến thức và kỹ năng thiết yếu, trong đó có kỹ năng giải quyết vấn đề một cách sáng tạo, tìm hiểu và đánh giá thông tin một cách tư duy và giao tiếp hiệu quả (UNICEF, 2011).

Biểu đồ 1: Tỷ lệ trẻ em từ 7 - 18 tuổi đi học chia theo độ tuổi



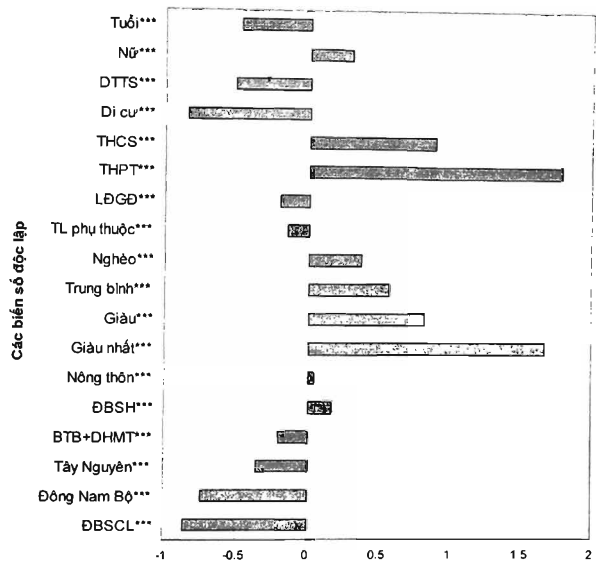
Nguồn: Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009.

Kết quả phân tích đa biến bằng mô hình hồi quy logistic qua sử dụng số liệu của Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009 về tác động của các yếu tố nhân khẩu học, kinh tế - xã hội của trẻ em và gia đình đến khả năng đi học của trẻ em được trình bày ở biểu đồ 2 dựa vào số lượng mẫu lớn nhất mà số liệu có sẵn cho tất cả các biến số. Khi tính đồng thời tác động của các biến số độc lập khác ở trong mô hình, biến số tuổi của trẻ em và tỉ lệ phụ thuộc của gia đình có mối quan hệ chặt chẽ với xác suất đi học của trẻ em. Hệ số của mô hình hồi quy khẳng định, trong cùng điều kiện xác định bởi các biến số độc lập khác trong mô hình, khi tăng thêm một tuổi của trẻ em hoặc một đơn vị ở tỉ lệ phụ thuộc của gia đình thì xác suất đi học của trẻ em trong độ tuổi từ 7 - 18 lại giảm xuống.

Không có sự khác biệt giới tính trong xác suất đi học của trẻ em, thậm chí trẻ em gái có xác suất đi học cao hơn trẻ em trai. Nói cách khác, cùng chung một đặc điểm thì khả năng đi học của trẻ em gái cao hơn trẻ em trai. Qua đó cho thấy, có nhiều cơ hội hoặc áp lực hơn liên quan đến việc đi làm cũng như ít hạn chế hơn đối với việc thoát ly có thể làm giảm khả năng duy trì học vấn của trẻ em nam. Về cơ bản, trong giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông đã đạt được bình đẳng giới (Bộ Lao động, Thương binh và Xã

hội, 2008). Thêm vào đó, việc phổ cập giáo dục phổ thông và bình đẳng giới có mối quan hệ mật thiết với nhau ở chỗ, bất kỳ thành tựu nào của phổ cập giáo dục phổ thông cũng sẽ là một sự bảo đảm cho bình đẳng giới và bất kỳ nỗ lực nào nhằm đạt được bình đẳng giới cũng sẽ thúc đẩy nỗ lực đạt được phổ cập giáo dục phổ thông. Tương tự biến số giới tính, không có sự khác nhau giữa trẻ em nông thôn và thành thị trong việc được tiếp cận với giáo dục.

Biểu đồ 2: Mô hình hồi quy logistic về tác động của các yếu tố đến khả năng đi học của trẻ em từ 7 - 18 tuổi



Ghi chú: Mức ý nghĩa thống kê: $p < 0,001$. Các nhóm so sánh bao gồm: trẻ em nam; dân tộc Kinh; không di cư; học vắn của bố từ Tiểu học trở xuống; mức sống gia đình nghèo nhất; thành thị; vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Nguồn: Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009.

Sự thay đổi nơi ở (không cùng xã) so với 5 năm trước cuộc Tổng điều tra có ảnh hưởng khá mạnh đến xác suất đi học của trẻ em trong độ tuổi từ 7 - 18. So với nhóm trẻ em không di cư, xác suất đi học của nhóm trẻ em di cư thấp hơn đáng kể. Qua đó cho thấy, những trẻ em không được đi học một phần là do phải di cư để kiếm sống, làm việc. Cũng có thể những rào cản về pháp lý đối với người di cư trong lĩnh vực giáo dục vẫn còn tồn tại. Về khía cạnh pháp lý, vẫn cần phải có hộ khẩu hoặc giấy khai sinh để đăng kí nhập học và do đó đã phù nhận phần nào việc tiếp cận giáo dục của trẻ em di cư khi không có các loại giấy tờ liên quan.

Kết quả phân tích đa biến từ số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009 cho thấy, thành phần dân tộc có mối liên hệ với khả năng đi học của trẻ em trong độ tuổi từ 7 - 18. Sau khi tính đến sự ảnh hưởng của các biến số độc lập khác có trong mô hình, biến số thành phần “dân tộc thiểu số” vẫn có ảnh hưởng đến xác suất đi học của trẻ em và rất có ý nghĩa thống kê. So với nhóm dân tộc Kinh, khả năng đi học của trẻ em ở nhóm dân tộc thiểu số (DTTS) thấp hơn 0,41 lần (Hệ số chênh (OR) = 0,59, $p < 0,001$). Điều này cho thấy, dân tộc thiểu số vẫn là nhóm xã hội chịu nhiều thiệt thòi và rất cần sự hỗ trợ nhiều hơn nữa về mặt chính sách trong lĩnh vực giáo dục.

Khi tất cả các biến số độc lập được đồng thời kiểm soát trong mô hình, ảnh hưởng học vấn của người bố vẫn rõ nét đối với xác suất đi học của trẻ em trong độ tuổi học phổ thông. So với nhóm trẻ em có bố với học vấn từ tiểu học trở xuống, xác suất đi học cao hơn 0,89 và 1,79 đơn vị ở nhóm trẻ em có bố với học vấn trung học cơ sở (THCS) và trung học phổ thông (THPT) trở lên. Nghề nghiệp của người bố cũng có ảnh hưởng đến khả năng đi học của trẻ em. Nếu trẻ em ở trong gia đình có bố làm nghề lao động giản đơn (LĐGD) thì xác suất đi học thấp hơn 0,2 đơn vị so với nhóm trẻ em có bố không phải làm nghề lao động giản đơn.

Mối quan hệ thuận chiều giữa điều kiện sống và xác suất đi học tiếp tục được khẳng định qua Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009. Trẻ em trong gia đình có mức sống cao hơn thì xác suất đi học cao hơn khi tính đến sự tác động của các biến số độc lập khác có trong mô hình. So với nhóm trẻ em trong gia đình có mức sống thấp nhất, hệ số hồi quy về xác suất đi học của trẻ em cao hơn ở các nhóm gia đình có mức sống cao hơn. Đặc biệt, hệ số hồi quy về xác suất đi học lớn nhất ở nhóm trẻ em trong gia đình có mức sống cao nhất và cao hơn nhóm trẻ em có mức sống nghèo nhất là 1,67 đơn vị.

Nơi cư trú là nông thôn có mối quan hệ với xác suất đi học của trẻ em, và hệ số hồi quy của biến số này thậm chí còn cao hơn một chút so với biến số thành thị. Điều đó cho thấy, trong cùng một điều kiện được xác định như nhau thì khả năng được đi học của trẻ em ở nông thôn lại cao hơn trẻ em thành thị. Đối với biến số khu vực địa lý, ngoại trừ vùng Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH), hệ số hồi quy về xác suất đi học của trẻ em ở những vùng khác đều thấp hơn vùng miền núi phía Bắc (nhóm tham chiếu). Qua đó cho thấy, miền núi phía Bắc là vùng khó khăn, khả năng đi học của trẻ em ở vùng này có thể vẫn còn tương đối thấp nhưng so với hai vùng Tây Nguyên (TN) và Đồng

bằng sông Cừ Long (ĐBSCL), xác suất đi học của trẻ em của vùng này vẫn cao hơn. Có lẽ tác động này không chỉ phản ánh các điều kiện địa lý, mà còn phản ánh cơ cấu kinh tế, xã hội, hệ thống giáo dục và thái độ đối với việc đi học của trẻ em. Cũng có thể làm nông nghiệp, chế biến cá phê và các cơ hội được trả tiền công hậu hĩnh khác tại những vùng Tây Nguyên và đồng bằng sông Cừ Long hấp dẫn đến mức các gia đình cho con cái bỏ học khi còn ít tuổi (Võ Thanh Sơn và cộng sự, 2001). Vì thế, việc giảm sự khác nhau trong tỉ lệ đi học của trẻ em giữa các vùng là cần thiết nhằm tránh xuất hiện các khoảng cách trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội.

3. Kết luận

Trong những năm qua, Việt Nam đã có những bước tiến mạnh mẽ trong việc cải thiện mức sống. Ngoài sự tăng lên về thu nhập và tiêu dùng cũng có sự tăng cường đáng kể mức độ tiếp cận giáo dục của trẻ em. Thực tế số lượng trẻ em được tiếp cận với giáo dục ngày một tăng đồng nghĩa với việc các hộ gia đình và bản thân các em đã nhận thức được giáo dục là một đầu tư có hiệu quả cũng như là một phương thức để giảm nghèo đói (Indu Bhushan và cộng sự, 2001). Tuy nhiên, nghiên cứu này cho thấy khả năng được tiếp cận với giáo dục của trẻ em vẫn mang tính nhiều mặt và phụ thuộc một cách có ý nghĩa với những yếu tố nhân khẩu học - xã hội của trẻ em và gia đình.

Dân tộc Kinh đã được hưởng lợi khá nhiều từ sự phát triển của đất nước còn các dân tộc thiểu số thì thu nhận được ít hơn. Vì thế, sự khác biệt trong việc duy trì giáo dục của trẻ em giữa dân tộc Kinh và các dân tộc khác vẫn tồn tại. Hầu hết dân tộc thiểu số sinh sống ở các vùng nông thôn tương đối sâu và xa, rất ít người tìm được việc làm trong các ngành công nghiệp và ở vùng đô thị, và rất nhiều bậc phụ huynh không thấy được giá trị của giáo dục trên mức biết đọc và biết viết khi họ cho rằng con cái của họ chỉ theo họ tham gia vào những công việc đồng áng để đủ sống về cơ bản (Geoffrey B. Hainsworth, 2001). Những chi phí gián tiếp cho giáo dục nhiều hơn ở bậc học cao hơn sẽ là sự cản trở việc duy trì đến trường của trẻ em dân tộc thiểu số ở các vùng sâu, vùng xa và trong những gia đình có thu nhập thấp. Ngoài ra, những rào cản khác đối với học sinh người dân tộc thiểu số cũng cần phải được nhắc đến như khó khăn trong việc hiểu ngôn ngữ giảng dạy, thiếu giáo viên người dân tộc thiểu số; khoảng cách đến trường và thiếu phương tiện giao thông; thái độ tiêu cực của cha mẹ/cộng đồng đối với việc học hành của con cái; thiếu các cơ sở vật chất ở trường học; giáo trình không phù hợp; chất lượng giáo dục thấp (Báo cáo phát triển Việt Nam, 2004; Bộ GD-ĐT và các cơ quan khác, 2005; Nhóm hành động chống đói nghèo, 2002).

Mặc dù theo Luật quốc tế thì Nhà nước có nghĩa vụ cao nhất tiến hành các hành động nhằm thực hiện Công ước Quyền trẻ em, nhưng gia đình lại có vai trò quan trọng trong việc bảo đảm các quyền của trẻ em được thực hiện. Gia đình là nhóm xã hội cơ bản và là môi trường tự nhiên cho sự phát triển và hạnh phúc của mọi thành viên, nhất là trẻ em. Vì thế, gia đình có vai trò quyết định trung tâm trong quá trình thực hiện quyền trẻ em. Chính các hộ gia đình đã tính toán để đưa ra các quyết định có ảnh hưởng sâu sắc đến tình trạng giáo dục của các thành viên nhỏ tuổi trong gia đình (Indu Bhushan và cộng sự, 2001).

Nghiên cứu này cho thấy, các yếu tố liên quan đến gia đình có mối quan hệ chặt chẽ với khả năng đi học của trẻ em. Trẻ em thuộc diện di cư có khả năng đi học thấp hơn nhóm trẻ em không di cư, đây có thể là hệ quả của việc từ bỏ học đường để đi làm việc, kiếm sống hoặc do rào cản về mặt pháp lý khi trẻ em không có những giấy tờ để đăng ký nhập học tại nơi đến. Nhóm trẻ em có bố với học vấn cao hơn hoặc bố không làm nghề lao động giản đơn có khả năng được đi học nhiều hơn. Qua đó cho thấy trình độ học vấn và nghề nghiệp của bố, mẹ (đặc biệt là người bố) có vai trò quan trọng. Ngoài việc là những nhà giáo dục đầu tiên của con cái, các bậc cha mẹ có học vấn cao hơn và nghề nghiệp có thứ bậc cao trong xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc định ra nhu cầu và tính thần trách nhiệm tiếp cận giáo dục cho trẻ em, họ cũng có khả năng hơn trong việc đầu tư học hành cho con cái.

Mối quan hệ rõ ràng giữa tỉ lệ phụ thuộc của gia đình và khả năng đi học của trẻ em có hàm ý rằng, quy mô và cấu trúc gia đình có khả năng ảnh hưởng đến việc tiếp cận giáo dục của trẻ em thông qua ảnh hưởng của tình trạng đông người, do đó cần phải cắt giảm chi phí học tập và huy động trẻ em tham gia làm việc nhằm phát sinh thêm thu nhập. Thêm vào đó, trong những gia đình có nhiều con trong độ tuổi đến trường, thường sẽ có một số em phải hy sinh quyền lợi đến trường của mình cho những đứa trẻ khác (Nhóm hành động chống đói nghèo, 2002).

Hai yếu tố chi phí sử dụng dịch vụ (học phí, sách vở, các khoản đóng góp,...) và thu nhập đều có ảnh hưởng đến hành vi của gia đình trong việc duy trì học vấn cho thanh thiếu niên. Trong bối cảnh đó, gia đình càng có vai trò quan trọng hơn vì nó quyết định việc phân bổ nguồn lực cho các thành viên. Vì vậy, mức sống và khả năng đi học của trẻ em có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Điều này cũng có nghĩa rằng việc tiếp cận và duy trì học vấn của trẻ em phụ thuộc nhiều hơn vào điều kiện kinh tế gia đình. Vấn đề cần quan tâm ở đây là, nếu các chính sách về giáo dục không được xây dựng hướng đến nhóm người nghèo và thiệt thòi thì trình độ giáo dục tiếp tục có sự khác biệt giữa các nhóm trẻ em có hoàn cảnh xã hội khác nhau.

Không có sự khác biệt giữa trẻ em thành thị và nông thôn trong khả năng đi học khi tính đến sự tác động của các biến số khác trong mô hình phân tích cho thấy có nhiều ý nghĩa xung quanh vấn đề này. Mặc dù các khu vực thành thị được coi là có nhiều ưu đãi so với khu vực nông thôn nhưng bên trong các khu vực thành thị cũng tồn tại những bất bình đẳng đáng kể. Một nhóm tác giả nhận xét rằng, những tầng lớp xã hội rất nghèo ở các thành phố là những tầng lớp thiếu công cụ sản xuất và chỉ có sức lao động của chính mình để đảm bảo thu nhập, ưu tiên của các thành viên trong các nhóm này là kiếm sống qua ngày chứ không phải là vấn đề đi học của con em. Để đảm bảo cho tương lai, thái độ kéo dài hành trình học vấn ngày càng trở thành hiện thực ở khu vực thành thị và cả ở vùng nông thôn trong những gia đình có mức sống khá giả (Nolwen Henaff và Jean Yves Martin, 2001). Sự giảm bất bình đẳng giáo dục giữa nông thôn và thành thị cho thấy quá trình mở rộng giáo dục của Việt Nam sau đổi mới đã đem lại nhiều cơ hội cho trẻ em nông thôn (Đỗ Thiên Kính, 2005). Còn phân tích của Trần Quý Long (2009) cho

thấy, mặc dù chi phí cơ hội bị mất do trẻ em không làm việc mà đi học nhưng những gia đình ở nông thôn vẫn nhận thức được giáo dục là một sự đầu tư có hiệu quả, là một phương thức để giảm nghèo vì thế đã tích cực đầu tư vào nguồn vốn nhân lực của trẻ em. Ngoài ra, các nguyện vọng mong muốn con cái có học vấn cao hơn được đan xen với các hy vọng về sự di động xã hội đi lên để có một cuộc sống ổn định hơn có vẻ là một sự giải thích cho việc trẻ em nông thôn đi học ngày một nhiều hơn (Trần Quý Long, 2009).

Học tập là một quá trình tích lũy lâu dài, đầu tư cho học tập trong thời kỳ thơ ấu mang lại lợi tức lớn hơn vào giai đoạn sau bởi vì chúng làm tăng hiệu quả của những đầu tư đó ở giai đoạn về sau. Đầu tư trong thời kỳ thanh thiếu niên cũng rất cần thiết để tận dụng những thành quả của những đầu tư thời kỳ thơ ấu (Ngân hàng Thế giới, 2007). Một khi trẻ em đã nhập học, điều tối quan trọng là phải đảm bảo rằng các em sẽ học ở trường đủ lâu để hoàn thành chương trình học và tiếp nhận các kỹ năng cơ bản. Vì một loạt các lý do liên quan đến nhà trường hoặc gia đình, rất nhiều trẻ em phải bỏ học, hay nói chính xác hơn, bị “đẩy ra ngoài” (ví dụ, bởi chi phí học tập hoặc bởi môi trường lớp học không thân thiện với trẻ em) hay bị “kéo ra ngoài” (để tham gia vào các hoạt động kinh tế của gia đình) trước khi hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông (UNESCO, 2005). Những trẻ em này dễ có khả năng là những em khó hòa nhập với trường lớp nhất và có mức độ học vấn đặc biệt thấp. Những kiến thức mà các em có được sau đôi ba năm học tập không thành công có thể chẳng có ý nghĩa gì nếu so sánh với những kiến thức mà việc hoàn thành giáo dục phổ thông sẽ mang lại. Do vậy, huy động trẻ em nhập học, duy trì quá trình học tập và giảm thiểu tỉ lệ bỏ học của trẻ em trong độ tuổi đi học phổ thông là điều vô cùng quan trọng.

Tài liệu tham khảo

1. ADB (2002), *Phụ nữ ở Việt Nam*, Hà Nội.
2. Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở trung ương (2010), *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chủ yếu*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
3. *Báo cáo phát triển Việt Nam (2004): "Nghèo"*, Báo cáo chung của các nhà tài trợ, Hà Nội.
4. Bộ GD-ĐT và các cơ quan khác (2005), "Nghiên cứu về chuyển tiếp trẻ em gái người dân tộc thiểu số từ tiểu học lên trung học cơ sở".
5. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2008), "Báo cáo quốc gia lần thứ ba và lần thứ tư: Việt Nam thực hiện Công ước quốc tế quyền trẻ em giai đoạn 2002-2007", Hà Nội.
6. Đỗ Thiên Kính (2005), "Bất bình đẳng về giáo dục ở Việt Nam hiện nay", *Tạp chí Xã hội học*, Số 1, tr. 48-55.
7. Geoffrey B. Hainsworth (2001), "Phát triển nguồn nhân lực", In trong Nolwen Henaff và Jean Yves Martin (Chủ biên), *Lao động, việc làm và nguồn nhân lực ở Việt Nam 15 năm đổi mới*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.

8. Indu Bhushan, Erik Bloom, Nguyễn Minh Thắng và Nguyễn Hải Hữu (2001), *Vốn nhân lực của người nghèo ở Việt Nam: Tình hình và các lựa chọn về chính sách*, Nxb. Lao động - Xã hội, Hà Nội.
9. Ngân hàng Thế giới (2007), *Báo cáo phát triển thế giới 2007: "Phát triển và thể hệ kế cận"*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
10. Nguyễn Đức Vinh (2009), "Tác động của các yếu tố cá nhân và gia đình đến tình trạng đi học của trẻ em và thanh niên ở nông thôn", *Tạp chí Xã hội học*, Số 4, tr. 26-43.
11. Nhóm hành động chống đói nghèo (2002), "Cung cấp giáo dục cơ bản có chất lượng cho mọi người", Báo cáo chung của các nhà tài trợ, Hà Nội.
12. Nolwen Henaff và Jean Yves Martin (2001), "Tổ chức lại nền kinh tế và cơ cấu lại xã hội", In trong Nolwen Henaff và Jean Yves Martin (Chủ biên), *Lao động, việc làm và nguồn nhân lực ở Việt Nam 15 năm đổi mới*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
13. Trần Quý Long (2009), "Trẻ em và sự tham gia lao động đóng góp thu nhập cho gia đình", *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, Số 4, tr. 44-55.
14. Trần Quý Long (2013), "Các yếu tố gia đình ảnh hưởng đến tuổi thôi học của thanh thiếu niên Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, Số 2, tr. 29-42.
15. Trương Sĩ Anh, John Knodel, Le Huong and Tran Thi Thanh Thuy (1995), *Education in Vietnam: trends and differentials*, PSC Research Report No. 96-359, Population Studies Center, University of Michigan.
16. Trương Thị Kim Chuyên, Thái Thị Ngọc Dung và Bạch Hồng Việt (1999), "Yếu tố ảnh hưởng đến đi học cấp II", In trong: Dominique Haughton, Jonathan Haughton, Sarah Bales, Trương Thị Kim Chuyên, Nguyễn Nguyệt Nga và Hoàng Văn Kinh (Chủ biên), *Hộ gia đình Việt Nam nhìn qua phân tích định lượng*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
17. UNESCO (2005), "Báo cáo giám sát toàn cầu về giáo dục cho mọi người: Giáo dục cho mọi người - Yêu cầu khẩn thiết về chất lượng".
18. UNESCO (2008), "Báo cáo giám sát toàn cầu giáo dục cho mọi người: Giáo dục cho mọi người mục tiêu có đạt được vào năm 2015?" (Báo cáo tóm tắt), Paris.
19. UNFPA (2005), "Tình trạng dân số thế giới 2005 - Lời hứa về công bằng, bình đẳng giới, sức khỏe sinh sản và các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ".
20. UNICEF (2011), "The State of the World's Children 2011: Adolescence-An Age of Opportunity", New York.
21. UNICEF Việt Nam (2008), "Phân tích tình hình trẻ em ở Việt Nam sử dụng cách tiếp cận dựa vào quyền", Hà Nội.
22. Võ Thanh Sơn, Trương Thị Kim Chuyên, Đoàn Thuận Hòa, Nguyễn Thị Thùy, Đỗ Văn Hợi, Hồ Thanh Bình và Lê Ngọc Can (2001), "Đi học và bỏ học của học sinh", In trong: Dominique Houghton, Johnathan Houghton và Nguyễn Phong (Chủ biên), *Mức sống trong thời kỳ bùng nổ kinh tế Việt Nam*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.